

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 22

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

65A2, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa,  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 4 năm 2025 từ ngày 01/10/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Thanh Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Thành viên – miễn nhiệm từ ngày 28/4/2025.
Ông Trương Duy Lâm	Thành viên – bổ nhiệm từ ngày 28/4/2025.
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên – bổ nhiệm từ ngày 11/9/2025.
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên – miễn nhiệm từ ngày 11/9/2025.

#### Ban Giám đốc

Ông Trương Duy Lâm	Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

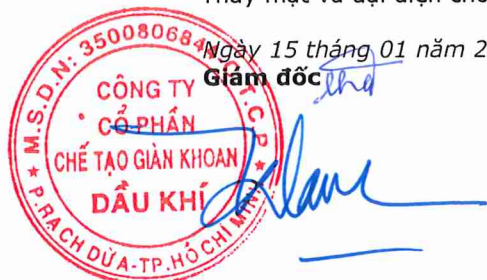
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Trương Duy Lâm

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>816.980.786.916</b>	<b>703.824.623.879</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>142.654.611.166</b>	<b>32.215.710.892</b>
1. Tiền	111		98.777.261.166	28.338.360.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.877.350.000	3.877.350.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>121.989.328.088</b>	<b>51.746.174.781</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		121.989.328.088	51.746.174.781
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>221.718.875.786</b>	<b>281.742.306.342</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	261.750.585.740	317.329.214.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.531.145.272	4.883.243.181
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.475.283.703	1.768.095.739
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(45.038.138.929)	(42.238.247.126)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>237.695.921.651</b>	<b>240.965.639.323</b>
1. Hàng tồn kho	141		242.749.083.993	246.018.801.665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.053.162.342)	(5.053.162.342)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>92.922.050.225</b>	<b>97.154.792.541</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	10.547.406.266	35.467.008.686
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.690.939.748	60.686.596.728
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	683.704.211	1.001.187.127
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>399.043.397.604</b>	<b>418.278.803.344</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>7</b>	-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>270.429.767.854</b>	<b>288.720.073.100</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	269.873.073.482	288.031.137.156
- Nguyên giá	222		1.335.070.019.001	1.315.336.400.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.065.196.945.519)	(1.027.305.263.035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	556.694.372	688.935.944
- Nguyên giá	228		75.690.301.102	75.690.301.102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75.133.606.730)	(75.001.365.158)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.293.576.310</b>	<b>3.483.456.871</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.293.576.310	3.483.456.871
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>121.320.053.440</b>	<b>124.075.273.373</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		121.320.053.440	124.075.273.373
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.216.024.184.520</b>	<b>1.122.103.427.223</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.709.170.436.346</b>	<b>1.615.719.400.107</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.642.969.920.977</b>	<b>1.601.990.896.232</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	290.412.691.851	379.196.607.586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	2.593.654.653	1.332.087.301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	2.409.004.744	211.452.597
4. Phải trả người lao động	314		8.602.098	9.673.273.450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	119.176.546.221	128.948.355.519
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.290.475.120
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	514.697.235.021	457.565.056.706
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	713.374.187.212	621.692.726.357
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		217.137.581	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		80.861.596	80.861.596
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>18</b>	<b>66.200.515.369</b>	<b>13.728.503.875</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		13.600.000.000	13.600.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	52.600.515.369	128.503.875
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(493.146.251.826)</b>	<b>(493.615.972.884)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>(493.096.175.066)</b>	<b>(493.565.896.124)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594.897.870.000	594.897.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594.897.870.000	594.897.870.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.597.721.463	2.597.721.463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.090.591.766.529)	(1.091.061.487.587)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.091.061.487.587)	(1.091.238.904.469)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		469.721.058	177.416.882
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(50.076.760)</b>	<b>(50.076.760)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(50.076.760)	(50.076.760)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.216.024.184.520</b>	<b>1.122.103.427.223</b>

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Hoàng Thị Thu Huyền

Mạc Thị Hồng Vương

Trương Duy Lâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	269.309.696.240	285.691.673.371	1.289.963.514.434	1.063.313.453.038
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		269.309.696.240	285.691.673.371	1.289.963.514.434	1.063.313.453.038
4. Giá vốn hàng bán	11	24	253.008.326.696	271.593.394.605	1.225.239.833.028	998.912.975.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.301.369.544	14.098.278.766	64.723.681.406	64.400.478.028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.578.182.597	4.563.977.979	13.885.113.128	14.026.768.994
7. Chi phí tài chính	22	27	16.284.547.007	16.241.712.228	62.245.209.097	62.167.398.391
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.624.284.760	14.565.268.363	58.747.082.554	59.158.312.679
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3.717.948.051	10.157.982.195	12.765.901.128	15.844.130.373
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(25+26))	30		(1.122.942.917)	(7.737.437.678)	3.597.684.309	415.718.258
10. Thu nhập khác	31		5.382.527.055	334.719.702	6.490.086.513	733.830.271
11. Chi phí khác	32		650.001.322	48.118.605	1.216.989.792	972.131.647
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	4.732.525.733	286.601.097	5.273.096.721	(238.301.376)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.609.582.816	(7.450.836.581)	8.870.781.030	177.416.882
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.226.975.096	-	8.401.059.972	-
- Chi phí thuế TNDN nộp thêm năm 2024			-		1.121.144.089	
- Chi phí thuế TNDN tạm tính năm 2025			2.226.975.096		7.279.915.883	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.382.607.720	(7.450.836.581)	469.721.058	177.416.882
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	23,24	(125,25)	7,90	2,98

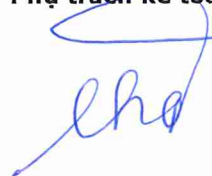
Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc









Hoàng Thị Thu Huyền

Mạc Thị Hồng Vượng

Trương Duy Lâm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Theo Phương pháp gián tiếp**  
*Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2025 đến 31/12/2025*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8.870.781.030	177.416.882
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	38.023.924.056	33.547.946.495
- Các khoản dự phòng	3	55.489.040.878	9.839.699.682
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	567.780.432	(3.554.873.216)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	4.771.924.402	(912.300.982)
- Chi phí lãi vay	6	58.747.082.554	59.158.312.679
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	166.470.533.352	98.256.201.540
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	32.092.977.479	17.700.887.411
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.269.717.672	(96.491.986.895)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(113.876.537.798)	54.976.988.781
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	27.674.822.353	(49.022.848.354)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(367.381.858)	(1.969.034.322)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.174.084.876)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	109.090.046.324	23.450.208.161
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.733.618.810)	(25.411.184.046)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(116.743.153.307)	(46.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.500.000.000	13.834.932.472
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.185.221.927	1.294.713.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(87.791.550.190)	(56.781.538.272)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	119.469.740.855	52.445.544.264
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.788.280.000)	(46.517.571.064)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(63.901.300)	(35.092.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	91.617.559.555	5.892.880.650
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	112.916.055.689	(27.438.449.461)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.215.710.892	59.600.181.079
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.477.155.415)	53.979.274
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	142.654.611.166	32.215.710.892

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập

Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vượng

Giám đốc



Trương Duy Lâm



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 7
Khác	3 - 10

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được

ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí



phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- (b) Công ty thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- (c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- (d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	198.560.109	374.578.523
Tiền gửi ngân hàng	98.578.701.057	27.963.782.369
Các khoản tương đương tiền	43.877.350.000	3.877.350.000
	<b>142.654.611.166</b>	<b>32.215.710.892</b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm.	121.989.328.088	51.746.174.781
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>123.989.328.088</b>	<b>53.746.174.781</b>

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn từ 6 đến 13 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4,0%/năm đến 4,8%/năm

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

		31/12/2025		01/01/2025
		VND		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CÔNG TY TNHH STRATEGIC MARINE (V)	1.223.196.942	1.223.196.942	1.223.196.942	1.223.196.942
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	58.422.532.649	40.852.676.755	58.422.532.649	40.547.315.401
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	50.624.697.716		33.150.827.442	
CN Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	11.329.700.936		8.075.042.015	
Tổng Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	25.241.513.115		54.454.247.174	
SHINFOX FAR EAST COMPANY PTE LTD	3.181.398.424		79.576.161.890	
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	3.792.073.820		1.091.975.184	
KANFA AS	46.041.966.154		33.219.375.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC	5.961.422.953		4.457.012.643	
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG BIỂN	202.837.226		31.215.832.940	
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH ĐỨC PHÁT	1.180.315.357	1.180.315.357	1.197.967.957	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Sao Đại Dương	1.314.215.092	1.314.215.092	1.314.215.092	
Khách hàng khác	53.234.715.356	95.495.885	9.930.827.620	95.495.885
	<b>261.750.585.740</b>	<b>44.665.900.031</b>	<b>317.329.214.548</b>	<b>41.866.008.228</b>



**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.475.283.703</b>	<b>324.488.898</b>	<b>1.768.095.739</b>	<b>372.238.898</b>
- Tạm ứng	24.221.654	-	116.095.369	-
- Phải thu khác	3.451.062.049	324.488.898	1.652.000.370	372.238.898
+ Ký quỹ, Ký cược	-	-	405.754.734	-
+ Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu	110.443.374	110.443.374	110.443.374	110.443.374
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	2.966.459.794	-	379.757.319	-
+ Đối tượng khác	374.158.881	214.045.524	756.044.943	261.795.524
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Ký quỹ, Ký cược	-	-	-	-
	<b>3.475.283.703</b>	<b>324.488.898</b>	<b>1.768.095.739</b>	<b>372.238.898</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.541.882.476	-	1.800.755.620	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.781.747.211	(5.053.162.342)	66.501.973.018	(5.053.162.342)
Công cụ, dụng cụ	5.476.562.800	-	31.138.178.517	-
Chi phí SXKD dở dang	198.948.891.506	-	146.577.894.510	-
	<b>242.749.083.993</b>	<b>(5.053.162.342)</b>	<b>246.018.801.665</b>	<b>(5.053.162.342)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.949.966.240	2.320.953.404
Các khoản khác	7.597.440.026	33.146.055.282
	<b>10.547.406.266</b>	<b>35.467.008.686</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất (*)	95.528.273.059	98.609.830.255
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.165.898.501	1.137.686.999
Các khoản khác	14.625.881.880	24.327.756.119
	<b>121.320.053.440</b>	<b>124.075.273.373</b>

(\*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSB ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057. Năm 2025, Công ty ghi nhận thêm 61.836.648.558 đồng (bao gồm tiền thuê đất phải trả ngân sách nhà nước giai đoạn từ 11/11/2009 đến 12/02/2015 và phí quản lý). Chi phí này đã được hồi tố về thời điểm năm 2023.

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2025
	VND			VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế nhà thầu	959.410.101	343.952.530	619.658.420	683.704.211
Thuế giá trị gia tăng	60.686.596.728	73.612.521.291	52.608.178.271	81.690.939.748
	<b>61.646.006.829</b>	<b>73.956.473.821</b>	<b>53.227.836.691</b>	<b>82.374.643.959</b>

	01/01/2025 VND	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2025 VND
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	211.452.597	5.512.906.378	5.542.329.327	182.029.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(41.777.026)	8.411.787.100	6.143.034.978	2.226.975.096
	<u>169.675.571</u>	<u>13.924.693.478</u>	<u>11.685.364.305</u>	<u>2.409.004.744</u>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2025	19.667.926.892	56.022.374.210	75.690.301.102
Tăng/ Giảm trong kỳ			-
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<u>19.667.926.892</u>	<u>56.022.374.210</u>	<u>75.690.301.102</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2025	18.978.990.948	56.022.374.210	75.001.365.158
Khấu hao trong kỳ	132.241.572	-	132.241.572
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<u>19.111.232.520</u>	<u>56.022.374.210</u>	<u>75.133.606.730</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<u>556.694.372</u>	<u>-</u>	<u>556.694.372</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là: 556.694.372 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 74.367.885.370 đồng.

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp		Khác		Tổng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ													
Tại ngày 01/01/2025	761.882.387.647		122.542.691.249		397.182.122.393		10.144.899.059		3.850.699.617		19.733.600.226		1.315.336.400.191
Tăng trong kỳ (*)	16.616.572.873		6.914.359.600		150.000.000		1.075.086.615				3.692.670.000		28.448.689.088
Giảm trong kỳ (*)											8.715.070.278		8.715.070.278
Kết chuyển từ chỉ phí XD CBDD													-
Tại ngày 31/12/2025	778.498.960.520		129.457.050.849		397.332.122.393		11.219.985.674		3.850.699.617		14.711.199.948		1.335.070.019.001
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Tại ngày 01/01/2025	571.841.292.181		113.847.140.389		319.111.896.874		9.666.169.278		3.850.699.617		8.988.064.696		1.027.305.263.035
Tăng khấu hao trong kỳ	16.353.779.196		4.328.027.608		14.579.369.290		359.612.251				2.270.894.139		37.891.682.484
Giảm khấu hao trong kỳ													-
Tại ngày 31/12/2025	588.195.071.377		118.175.167.997		333.691.266.164		10.025.781.529		3.850.699.617		11.258.958.835		1.065.196.945.519
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Tại ngày 31/12/2025	190.303.889.143		11.281.882.852		63.640.856.229		1.194.204.145		-		3.452.241.113		269.873.073.482

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là: 269.873.073.482 đồng.
  - Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 238.031.958.744 đồng.
- (\*) Trong năm 2025, Công ty thực hiện điều chỉnh phân loại lại tài sản cố định hữu hình khác 8.715.070.278 đồng và giảm tương ứng tài sản cố định hữu hình khác 8.715.070.278 đồng.
- chính làm tăng nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc lên 8.715.070.278 đồng và giảm tương ứng tài sản cố định hữu hình khác 8.715.070.278 đồng.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NATIONAL OILWELL VARCO, L.P.638	-	-	8.939.152.004	8.939.152.004
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG AN LẠC	13.832.415.318	13.832.415.318	36.902.730.707	36.902.730.707
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI T.D.T	29.185.569.851	29.185.569.851	37.251.343.971	37.251.343.971
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TTP	1.875.462.936	1.875.462.936	12.901.162.125	12.901.162.125
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NHIỆT MÈO ĐEN	7.345.688.576	7.345.688.576	14.847.633.515	14.847.633.515
Công ty Cổ phần Kỹ thuật HTC	12.465.943.571	12.465.943.571	15.564.742.843	15.564.742.843
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VIỆT NHẬT	-	-	3.633.926.816	3.633.926.816
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT TÍN PHÁT	19.912.465.957	19.912.465.957	17.346.743.332	17.346.743.332
Cty CP Thương Mại Kỹ Thuật Toàn Cầu	17.235.600.680	17.235.600.680	16.673.688.687	16.673.688.687
Phải trả cho các đối tượng khác	188.559.544.962	188.559.544.962	215.135.483.586	215.135.483.586
	<b>290.412.691.851</b>	<b>290.412.691.851</b>	<b>379.196.607.586</b>	<b>379.196.607.586</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	1.010.696.644	1.010.696.644
Khác	1.582.958.009	321.390.657
	<b>2.593.654.653</b>	<b>1.332.087.301</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công trình Kanfa - 2 Module	9.397.671.694	8.824.915.383
Công trình Baltica 2	35.035.798.960	19.151.090.465
Công trình SFE - Topside	12.680.018.112	20.560.391.490
Tiền thuê đất	42.832.349.304	61.836.648.558
Công trình và chi phí khác	19.230.708.151	18.575.309.623
	<b>119.176.546.221</b>	<b>128.948.355.519</b>



**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức	17.936.235.092	18.000.136.392
Tài sản thừa chờ xử lý	8.639.400	8.639.400
Chi phí lãi vay	494.589.176.058	437.338.489.623
Phải trả khác	2.163.184.471	2.217.791.291
	<b>514.697.235.021</b>	<b>457.565.056.706</b>

**17. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2025	Trong kỳ		31/12/2025
	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	24.788.280.000	119.469.740.855	24.788.280.000	119.469.740.855
Nợ dài hạn đến hạn trả	596.904.446.357		3.000.000.000	593.904.446.357
	<b>621.692.726.357</b>	<b>119.469.740.855</b>	<b>27.788.280.000</b>	<b>713.374.187.212</b>

Vay ngắn hạn là khoản vay bổ sung vốn lưu động của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Nợ dài hạn tới hạn trả là khoản vay dài hạn đến hạn trả của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ủy thác qua Tổng công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcombank").

Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty đang làm việc với bên cho vay để thực hiện tái cơ cấu khoản vay.

**18. VAY DÀI HẠN**

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCĐK-CNVT.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013. Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 03/07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD và số 03/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 593.904.416.289 đồng.

**19. Dự phòng phải trả**

	31/12/2025	01/01/2025
<b>Dự phòng phải trả dài hạn:</b>		
Dự phòng chi phí bảo hành Jacket	11.526.186.591	-
Dự phòng bảo hành sản phẩm Topside OSS	36.052.081.743	-
Dự phòng bảo hành sản phẩm	5.110.880.741	
Dự phòng trợ cấp mất việc	128.503.875	128.503.875
	<b>52.817.652.950</b>	<b>128.503.875</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>594.897.870.000</b>	<b>2.597.721.463</b>	<b>(1.091.061.487.587)</b>	<b>(493.565.896.124)</b>
Lãi/ lỗ trong kỳ *			469.721.058	469.721.058
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>594.897.870.000</b>	<b>2.597.721.463</b>	<b>(1.090.591.766.529)</b>	<b>(493.096.175.066)</b>

(\*)Quý 4: Công ty đạt 3.609.582.816 đồng lợi nhuận trước thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính Quý 4/2025 là 2.226.975.096 đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 là 1.382.607.720 đồng.

**Cổ phần**

	31/12/2025 Cổ phần	01/01/2025 Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
Số lượng cổ phần đang lưu hành	59.489.787	59.489.787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc niên độ như sau:

Tại ngày 31/12/2025 và 01/01/2025			
	%	Số cổ phần	Vốn đã góp (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	28,75	17.105.643	171.056.430.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,53	4.479.257	44.792.570.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Xí nghiệp liên doanh Dầu khí Việt-Xô	3,63	2.161.300	21.613.000.000
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Các cổ đông khác	52,03	30.943.587	309.435.870.000
	<b>100</b>	<b>59.489.787</b>	<b>594.897.870.000</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
Đôla Mỹ	3.726.307,49	55.414,36
Euro	88,80	88,56

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong kỳ báo cáo, hoạt động kinh doanh của Công ty đã có nhiều tín hiệu tích cực. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chiếm tỷ trọng 81% trong tổng doanh thu Quý 4. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là liên quan đến toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**23. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/10/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Dịch vụ cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu	50.817.306.129	42.967.324.660	127.792.757.879	139.758.281.408
Dịch vụ đóng mới cầu kiện, sửa chữa phương tiện nổi	218.492.390.111	242.724.348.711	1.162.170.756.555	923.555.171.630
	<b>269.309.696.240</b>	<b>285.691.673.371</b>	<b>1.289.963.514.434</b>	<b>1.063.313.453.038</b>

**24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/10/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Dịch vụ cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu	42.892.707.408	32.235.138.292	104.169.866.245	118.173.779.854
Dịch vụ đóng mới cầu kiện, sửa chữa phương tiện nổi	210.115.619.288	239.358.256.313	1.121.069.966.783	880.739.195.156
	<b>253.008.326.696</b>	<b>271.593.394.605</b>	<b>1.225.239.833.028</b>	<b>998.912.975.010</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/10/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí NVL	65.268.081.167	66.771.261.529	229.287.589.459	337.647.245.389
Chi phí nhân công	88.422.425.599	59.384.954.843	306.081.637.361	138.184.045.026
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	11.241.339.628	11.316.572.865	45.073.976.609	37.113.571.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.887.938.607	131.794.741.716	635.969.097.070	478.520.186.850
Chi phí khác	6.188.541.695	2.325.863.652	8.827.532.529	7.447.925.833
	<b>253.008.326.696</b>	<b>271.593.394.605</b>	<b>1.225.239.833.028</b>	<b>998.912.975.010</b>



**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/10/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.089.289.338	327.737.648	4.771.924.402	937.819.888
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	488.893.259	4.236.240.331	9.113.188.726	13.088.949.106
	<b>2.578.182.597</b>	<b>4.563.977.979</b>	<b>13.885.113.128</b>	<b>14.026.768.994</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/10/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	15.624.284.760	14.565.268.363	58.747.082.554	59.158.312.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	660.262.247	1.676.443.865	3.498.126.543	3.009.085.712
	<b>16.284.547.007</b>	<b>16.241.712.228</b>	<b>62.245.209.097</b>	<b>62.167.398.391</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/10/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương	1.972.657.867	621.943.036	5.857.908.549	1.681.181.353
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	305.361.354	8.843.548.754	2.799.891.803	10.766.429.326
Chi phí khác	1.439.928.830	692.490.405	4.108.100.776	3.396.519.694
	<b>3.717.948.051</b>	<b>10.157.982.195</b>	<b>12.765.901.128</b>	<b>15.844.130.373</b>

**29. LÃI/LỖ TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/10/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	5.382.527.055	334.719.702	6.490.086.513	733.830.271
Chi phí khác	650.001.322	48.118.605	1.216.989.792	972.131.647
Lãi/ (lỗ) từ hoạt động khác	<b>4.732.525.733</b>	<b>286.601.097</b>	<b>5.273.096.721</b>	<b>(238.301.376)</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/10/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế	3.609.582.816	(7.450.836.581)	8.870.781.030	177.416.882
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế				
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ *	7.525.292.664		33.134.518.830	
Lỗ năm trước mang sang				
Thu nhập/ (lỗ) tính thuế	<b>11.134.875.480</b>	<b>(7.450.836.581)</b>	<b>42.005.299.860</b>	<b>177.416.882</b>
Thuế suất 20%	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>2.226.975.096</b>		<b>8.401.059.972</b>	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.226.975.096	-	8.401.059.972	

(\*) Chi phí loại trừ tạm tính là 5.834.487.554 đồng bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí khác. Chi phí lãi vay bị loại trừ là khoản vay ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) thuộc giao dịch liên kết nên áp dụng theo quy định tại nghị định 132/2020/NĐ-CP. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.



**31. LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/10/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.382.607.720	(7.450.836.581)	469.721.058	177.416.882
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59.489.787	59.489.787	59.489.787	59.489.787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>23,24</u>	<u>(125,2)</u>	<u>7,9</u>	<u>3,0</u>

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam  
 Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro

Cổ đông lớn  
 Cổ đông

***Cố tức 2012 phải trả các bên liên quan:***

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Số dư các khoản phải trả khác (*)		
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	2.239.628.500	2.239.628.500
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	1.080.650.000	1.080.650.000
	<u>3.320.278.500</u>	<u>3.320.278.500</u>

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/10/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thù lao Ban Kiểm soát và HDQT kiêm nhiệm và chuyên trách	258.676.924	211.526.538	711.812.923	557.358.538
	<u>258.676.924</u>	<u>211.526.538</u>	<u>711.812.923</u>	<u>557.358.538</u>

**33. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ**

Ngày 28/7/2022, Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo đã ban hành Thông báo số 6752/TB-CCTKV yêu cầu nộp tiền thuê đất mặt nước hàng năm đối với phần đất do Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình (đơn vị cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê trong thời hạn 50 năm) quản lý, trong đó tiền thuê đất phân bổ cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là 59.936.218.634 đồng tiền thuê đất và 1.900.429.924 đồng tiền phí quản lý. Đây là khoản tiền thuê đất truy thu từ năm 2008 đến năm 2015 (là thời kỳ trước khi Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tại thời điểm đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình đã lập hồ sơ xin miễn tiền thuê đất cho 03 năm xây dựng cơ bản và 11 năm hoạt động ngành nghề cảng biển, tổng thời gian xin miễn tiền thuê đất theo quy định là 14 năm. Do thủ tục xin miễn giảm tiền thuê đất phức tạp và cần có sự phê duyệt của nhiều cơ quan có thẩm quyền nên cả hai công ty (bên cho thuê và bên thuê đất) chưa ghi nhận hay trích trước chi phí thuê đất phát sinh trong giai đoạn này.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí xác định thời điểm cơ quan thuế thông báo thu khoản tiền thuê đất vào năm 2022 là thời điểm ghi nhận chi phí. Nhưng do năm 2022 Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí đã được cơ quan thuế kiểm tra, nên Ban Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố khoản chi phí trên về năm 2023.

Cụ thể, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính tại ngày 01/01/2025. Các thay đổi liên quan đến một số khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày cụ thể trong các bảng sau:

Bảng cân đối kế toán

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024		
			Số đầu năm (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.555.996.224.110	61.836.648.558	1.617.832.872.668
I. Nợ ngắn hạn	310		1.542.267.720.235	61.836.648.558	1.604.104.368.793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	67.122.126.025	61.836.648.558	128.958.774.583
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(431.604.533.121)	(61.836.648.558)	(493.441.181.679)
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	(431.554.456.361)	(61.836.648.558)	(493.391.104.919)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.029.050.047.824)	(61.836.648.558)	(1.090.886.696.382)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.029.402.255.911)	(61.836.648.558)	(1.091.238.904.469)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.124.391.690.989	-	1.124.391.690.989

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024		
			Năm trước (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
4. Giá vốn hàng bán	11	24	934.541.390.067	61.836.648.558	996.378.038.625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		59.004.669.087	(61.836.648.558)	(2.831.979.471)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(17.150.677.477)		(78.987.326.035)
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	(6.938.161.127)	-	(6.938.161.127)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(24.088.838.604)		(85.925.487.162)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(24.088.838.604)	-	(85.925.487.162)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	(404,92)	-	(1.444,37)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2024		
		Năm trước (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(24.088.838.604)	(61.836.648.558)	(85.925.487.162)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	87.097.483.572	(61.836.648.558)	25.260.835.014
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	271.411.833.094	61.836.648.558	333.248.481.652

34. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Ban điều hành/ Giám đốc Công ty phê duyệt để phát hành.

Người lập

Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vương

Giám đốc



Trương Duy Lâm